

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137 /2020/DS-ST
Ngày: 12-3-2020
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AP**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Thi;
2. Ông Huỳnh Thanh Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huynh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện AP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện AP mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2019/TLST–DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về “*Tranh chấp dân sự, hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1974;
Nơi cư trú: Tổ 36, ấp AH, thị trấn A, huyện AP, tỉnh An Giang.
- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông H:* Ông **Nguyễn Quốc K**, sinh năm 1983
Nơi cư trú: Ấp PM, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang (Giấy uỷ quyền lập ngày 09/9/2019)
- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1985;
Bà **Phạm Thị Bích L**, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Tổ 67, ấp Phú Hòa, xã PH1, huyện AP, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Khu dân cư lô 7, ấp TK, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh An Giang.

(Ông K, ông P và bà L có mặt, bà N xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, ông H trình bày: Thông qua giới thiệu của người quen, năm 2017 ông P, bà L có đến gặp ông hỏi vay tiền để làm ăn nhiều lần, cụ thể:

Ngày 23/7/2017: Vay 100.000.000 đồng.

Ngày 10/9/2017: Vay 100.000.000 đồng.

Cả hai lần vay đều có làm biên nhận, trong biên nhận không có ghi mức lãi, thời gian trả nhưng thoả thuận riêng là bà L, ông P trả lãi cho ông theo mức 4%/tháng và khi cần hoàn vốn thì ông sẽ báo trước 01 tháng. Ở lần vay đầu, vợ chồng ông P đóng lãi đầy đủ được 02 tháng, sau khi nhận tiền đợt 02 thì vợ chồng ông báo đang gặp khó khăn nên xin giảm lãi xuống còn 1,25%/tháng. Do ở vào thế khó nên ông tạm thời đồng ý và có nêu điều kiện là khi trả vốn thì phải trả thêm phần lãi 20%/năm theo quy định.

Do từ tháng 9/2017 cho đến nay ông P, bà L chỉ trả lãi được 08 tháng theo mức lãi suất 1,25%/tháng rồi ngưng, khi ông đòi thì vợ chồng ông P hẹn, sau đó thách thức nên ông khởi kiện, yêu cầu ông P, bà L phải trả cho ông 200.000.000 đồng vốn, tính lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng vay lần đầu từ ngày 23/7/2017 đến khi xét xử, tính lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng nhận lần sau từ ngày 10/9/2017 đến khi xét xử; mức lãi suất theo quy định pháp luật và có khấu trừ lại phần lãi mà ông đã nhận.

Bị đơn là bà L có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông H, nội dung: Xác nhận vào ngày 23/7/2017 AL và ngày 10/9/2017 AL có hỏi vay của ông H tổng cộng 200.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận nợ, lãi suất thoả thuận 5%/tháng. Bà đã trả 100.000.000 đồng tiền vốn, hiện chỉ còn nợ lại 100.000.000 đồng nhưng việc trả vốn chỉ có một mình bà L đến nhà ông H trả, ngày trả không nhớ chính xác nhưng chỉ biết là vào tháng 01/2018 AL, có vợ ông H chứng kiến và bà có yêu cầu ông H huỷ biên nhận nợ nhưng ông không chịu. Về tiền lãi bà cho rằng mình đã đóng lãi nhiều lần, tổng cộng 105.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản, do bà Phạm Thị N thực hiện.

Tại các biên bản ghi lời khai ngày 02/10/2019, 18/10/2019 và ngày 24/10/2019, bà L và ông P trình bày: Ông, bà đã trả tiền lãi cho ông H tổng cộng 103.000.000 đồng, việc trả lãi là trả trực tiếp cho ông H, không có người chứng kiến hay giấy tờ gì chứng

minh. Việc trả 100.000.000 đồng vốn là vào ngày 23/01/2018 AL, đưa trực tiếp cho ông H và không có làm biên nhận, không người chứng kiến. Đến tháng 8/2018 AL ông bà có hỏi xin ông H giảm lãi và được ông H đồng ý, giảm xuống còn 2,5%/tháng, sau đó vợ chồng ông P đã đóng lãi cho ông H 07 lần thông qua hình thức chuyển khoản. Ông, bà xác định số tiền lãi đã đóng cho ông H là 97.500.000 đồng, cụ thể: Từ ngày 23/7/2017 đến 10/9/2017 AL đóng lãi 10.000.000 đồng, từ ngày 10/9/2017 đến 23/01/2018 AL đóng lãi cả 02 khoản vay là 40.000.000 đồng, từ ngày 23/01/2018 AL đến tháng 7/2018 AL do đã trả 100.000.000 đồng vốn nên chỉ đóng lãi đối với 100.000.000 đồng tổng cộng 30.000.000 đồng. Ngày 13/9/2018 và 11/10/2018 trả qua Agribank mỗi đợt 5.000.000 đồng. Kể từ tháng 8/2019 AL thì giảm lãi xuống còn 2,5%/tháng, đã trả lãi đến tháng 5/2019 AL thì ngưng, tổng cộng 07 tháng, mỗi tháng 2.500.000 đồng.

Bị đơn cung cấp chứng cứ là chứng từ giao dịch chuyển khoản từ bà Phạm Thị N cho ông H trong khoảng thời gian từ ngày 13/9/2018 đến ngày 10/5/2019.

Nay chỉ đồng ý trả cho ông H 100.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã trả là 105.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2020 như sau: Bà là chị của bà L. Việc vợ chồng bà L vay tiền của ông H bà có biết nhưng cụ thể bao nhiêu không rõ. Vợ chồng bà L có hỏi mượn tiền của bà để đóng lãi cho ông H bằng hình thức chuyển khoản, số tiền chuyển có 02 lần 5.000.000 đồng, có lần 2.500.000 đồng nhưng không nhớ rõ đã chuyển khoản bao nhiêu lần. Nay không yêu cầu vợ chồng L trả lại tiền và có đơn xin vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về cách giải quyết vụ án. Tại các buổi hoà giải, ông K là người đại diện theo uỷ quyền của ông H yêu cầu bà L, ông P có trách nhiệm thanh toán số nợ vốn của 02 lần vay là 200.000.000 đồng và trả lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 23/7/2017 AL và 10/9/2017 AL đến ngày xét xử, khấu trừ tiền lãi đã trả 28.000.000 đồng. Ông L, bà P thừa nhận có vay tiền của ông H 02 lần, tổng cộng 200.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng nhưng đã đóng lãi từ ngày vay đến tháng 4/2019 thì ngưng, tổng số tiền lãi đã đóng là 105.000.000 đồng và có trả vốn được 100.000.000 đồng. Nay chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng tiền vốn và có yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng.

Tại phiên tòa:

- Ông K trình bày: Về số tiền lãi đã nhận là 45.500.000 đồng, không phải 28.000.000 đồng như trong đơn khởi kiện, cụ thể:

+ Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/7/2017, lãi suất là 4%/tháng và vợ chồng bà L đóng lãi được 02 tháng là 8.000.000 đồng.

+ Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 10/9/2017, ông H giảm lãi suất còn 2,5%/tháng/200.000.000 đồng và vợ chồng bà L đóng lãi được 02 tháng là 10.000.000 đồng.

+ Tháng 9 + 10/2018, bà L nhờ bà N chuyển khoản cho ông H 02 lần với số tiền là 10.000.000 đồng, mỗi lần 5.000.000 đồng.

+ Tháng 11/2018, ông H tiếp tục giảm lãi suất còn 1,25%/tháng. Vợ chồng bà L tiếp tục đóng lãi bằng cách nhờ bà N chuyển khoản, mỗi lần 2.500.000 đồng, tổng cộng 17.500.000 đồng.

Nay yêu cầu ông P, bà L trả 200.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật như sau:

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/7/2017: Tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định kể từ ngày 23/7/2017 đến ngày xét xử 12/3/2020.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 10/9/2017: Tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định kể từ ngày 10/9/2017 đến ngày xét xử 12/3/2020.

Ông H đồng ý khấu trừ phần tiền lãi đã nhận vào tiền lãi mà vợ chồng bà L phải trả.

- Ông P, bà L trình bày: Xác nhận có vay của ông H 02 lần, tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận, lần đầu chỉ có bà L ký, lần sau ông H cộng gộp 02 khoản vay và vợ chồng bà L có ký tên nhận tiền. Khi vay thỏa thuận lãi suất 5%/tháng và ông bà đã đóng lãi nhiều lần với tổng số tiền là 97.500.000 đồng, chỉ có chứng cứ là các chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh AP. Việc trả lãi là gặp ông H đưa tiền, sau đó chuyển khoản từ tháng 01/2018 AL đến ngày cuối cùng ngưng đóng lãi. Về vốn thì đã trả cho ông H 100.000.000 đồng vào ngày 28/01/2018 AL nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nay chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng vốn.

- Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phần tranh luận, người đại diện theo uỷ quyền của ông H không thừa nhận việc bị đơn đã trả 100.000.000 đồng. Lý lẽ đưa ra: Khi vay tiền đều có làm biên nhận, số tiền giao dịch lớn nên việc trả tiền mà không làm biên nhận trả tiền là không có cơ sở.

Về việc trả lãi: Không thống nhất số tiền mà bị đơn nêu, chỉ thừa nhận các khoản tiền có chứng từ giao dịch hợp pháp.

Ông P, bà L tranh luận, cho rằng việc chuyển khoản không đúng ngày nhưng ông bà khẳng định đóng lãi đầy đủ. Về việc không yêu cầu làm biên nhận trả tiền, theo bị đơn là do tin tưởng khi ông H hứa sau khi trả đủ sẽ xé bỏ biên nhận nhận tiền.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là hoàn toàn đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa và thủ tục xét xử vắng mặt được bảo đảm.

Về nội dung vụ án, qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được công khai, kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Buộc ông P, bà L cùng có nghĩa vụ trả cho ông H 200.000.000 đồng tiền vốn.

Mức lãi suất mà các bên nêu ra không thống nhất, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn có yêu cầu tính lãi lại theo lãi suất do pháp luật quy định nên đề nghị áp dụng Quyết định số 2868/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính lãi lại như sau:

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/7/2017, áp dụng lãi suất 0,75%, thời gian tính lãi từ ngày 24/7/2017 đến 12/3/2020 (ngày xét xử) là 24.075.000 đồng.

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 10/9/2017, áp dụng lãi suất 0,75%, thời gian tính lãi từ ngày 11/9/2017 đến 12/3/2020 (ngày xét xử) là 22.850.000 đồng.

Khấu trừ vào tiền lãi mà ông H đã nhận, còn lại ông P, bà L phải trả lãi cho ông H là 1.425.000 đồng.

Án phí: Ông P, bà L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng

vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 23/7/2017 và ngày 10/9/2017 ông H có cho ông P, bà L vay tiền, mỗi lần vay 100.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất vay là 4%/tháng, sau đó từ tháng 9/2017 giảm xuống còn 2,5%/tháng; đến tháng 11/2018 tiếp tục giảm lãi suất còn 1,25%/tháng. Tổng số tiền lãi ông H thừa nhận là 45.500.000 đồng. Do ông P, bà L không đóng lãi đầy đủ, không chịu trả lại tiền vốn nên ông H khởi kiện, yêu cầu ông P và bà L trả lại 200.000.000 đồng tiền vốn và tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định, có khấu trừ phần tiền lãi đã nhận. Ông P, bà L xác nhận có vay tiền nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, cho rằng đã trả được 100.000.000 đồng tiền vốn và đã đóng lãi theo mức lãi suất 5%/tháng nhiều lần với tổng số tiền là 105.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng tiền vốn và đề nghị xem xét số tiền lãi đã đóng.

[3] Sau khi xem xét nội dung, tính chất của giao dịch, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông P, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông H khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp.

[4] Về số tiền vốn: Bà L, ông P thừa nhận có vay của ông H tổng cộng 200.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả 100.000.000 đồng vào ngày 23/01/2018 AL. Theo ông, bà khai thì các lần vay tiền đều có làm biên nhận nợ nhưng khi trả tiền thì chỉ có bà L đến gặp ông H trả số tiền trên, không làm biên nhận trả tiền và bà L có kêu ông H huỷ giấy nợ nhưng ông không đồng ý (Biên bản ghi lời khai ngày 02/10/2019-BL số 28).

Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai nại của bị đơn về việc trả tiền là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Khi vay tiền, ông bà đều làm biên nhận nợ với ông H, số tiền vay có giá trị lớn. Tuy nhiên, khi trả tiền thì lại không làm biên nhận trả tiền, ông H không đồng ý huỷ biên nhận khi bà L yêu cầu nhưng bà L vẫn giao tiền cho ông mà không có sự phản đối hoặc yêu cầu người khác làm chứng cho sự việc này. Bà L tại thời điểm thực hiện giao dịch là người có đầy đủ nhận thức, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi. Mặt khác, căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà L, ông P có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh nhưng ông bà không thực hiện. Do vậy không chấp nhận lời khai của bị đơn về việc đã trả cho ông H 100.000.000 đồng tiền vốn vay, xác định ông P và bà L còn nợ ông H 200.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất, nghĩa vụ trả lãi và số tiền lãi đã đóng:

[4.1] Về số tiền lãi mà ông P, bà L đã đóng:

Ông P, bà L cho rằng đã đóng lãi cho ông H nhiều lần với tổng số tiền là 97.500.000 đồng, trong đó có đóng lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản Ngân hàng.

Xét lời trình bày của vợ chồng ông P, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập và đương sự giao nộp thì thấy: Ngoài lời khai của mình, vợ chồng ông P chỉ cung cấp được các chứng từ giao dịch từ ngày 13/9/2018 đến ngày 10/5/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh AP với tổng số tiền giao dịch là 27.500.000 đồng. Đối với số tiền lãi mà ông bà nại rằng đã đóng kể từ thời điểm nhận tiền vay đến trước thời điểm thực hiện việc chuyển khoản thì đương sự không chứng minh được và trong quá trình tố tụng, bà L và ông P luôn thay đổi lời khai về số tiền lãi đã đóng. Do vậy, xác định tiền lãi mà ông P, bà L đã trả cho ông H là 27.500.000 đồng.

Ông H cho biết đã nhận tổng cộng 45.500.000 đồng tiền lãi, yêu cầu khấu trừ vào số tiền lãi mà ông P, bà L có nghĩa vụ trả. Số tiền mà ông H thừa nhận là cao hơn so với số tiền mà bị đơn đã trả và yêu cầu khấu trừ của ông H là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền lãi mà bị đơn đã trả là 45.500.000 đồng.

[4.2] Về lãi suất: Mức lãi suất như các đương sự trình bày là cao so với quy định của pháp luật. Do vậy, cần điều chỉnh lại cho phù hợp theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do nguyên đơn có yêu cầu tính lãi lại theo mức lãi suất do pháp luật quy định, căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng mức lãi suất là 0,75%/tháng để giải quyết.

[4.3] Nghĩa vụ trả lãi: Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, trong trường hợp này ông P, bà L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Thời gian tính lãi kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm (12/3/2020) đối với từng khoản tiền vay.

[4.4] Như vậy, số tiền lãi mà ông P, bà L phải trả được tính như sau:

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng xác lập ngày 23/7/2017:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 24.075.000 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng xác lập ngày 10/9/2017:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 02 \text{ năm} = 22.850.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng: 46.925.000 đồng.

Khấu trừ số tiền lãi ông H đã nhận, buộc ông P và bà L có nghĩa vụ trả lãi cho ông H là: 46.925.000 đồng – 45.500.000 đồng = 1.425.000 đồng.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của ông H được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp. Ông P, bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn H số tiền: 201.425.000 đồng (vốn gốc 200.000.000 đồng, lãi là 1.425.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Ông P, bà L phải chịu 10.071.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP trả cho ông H số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011514 ngày 15/8/2019.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS tỉnh AG;
- VKS H.AP;
- THA H.AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Bảo